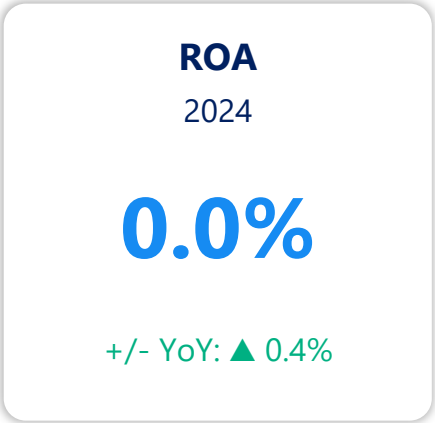
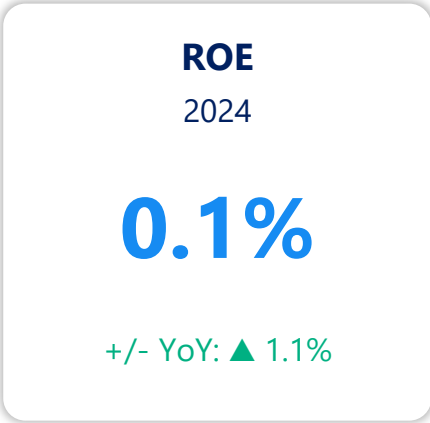
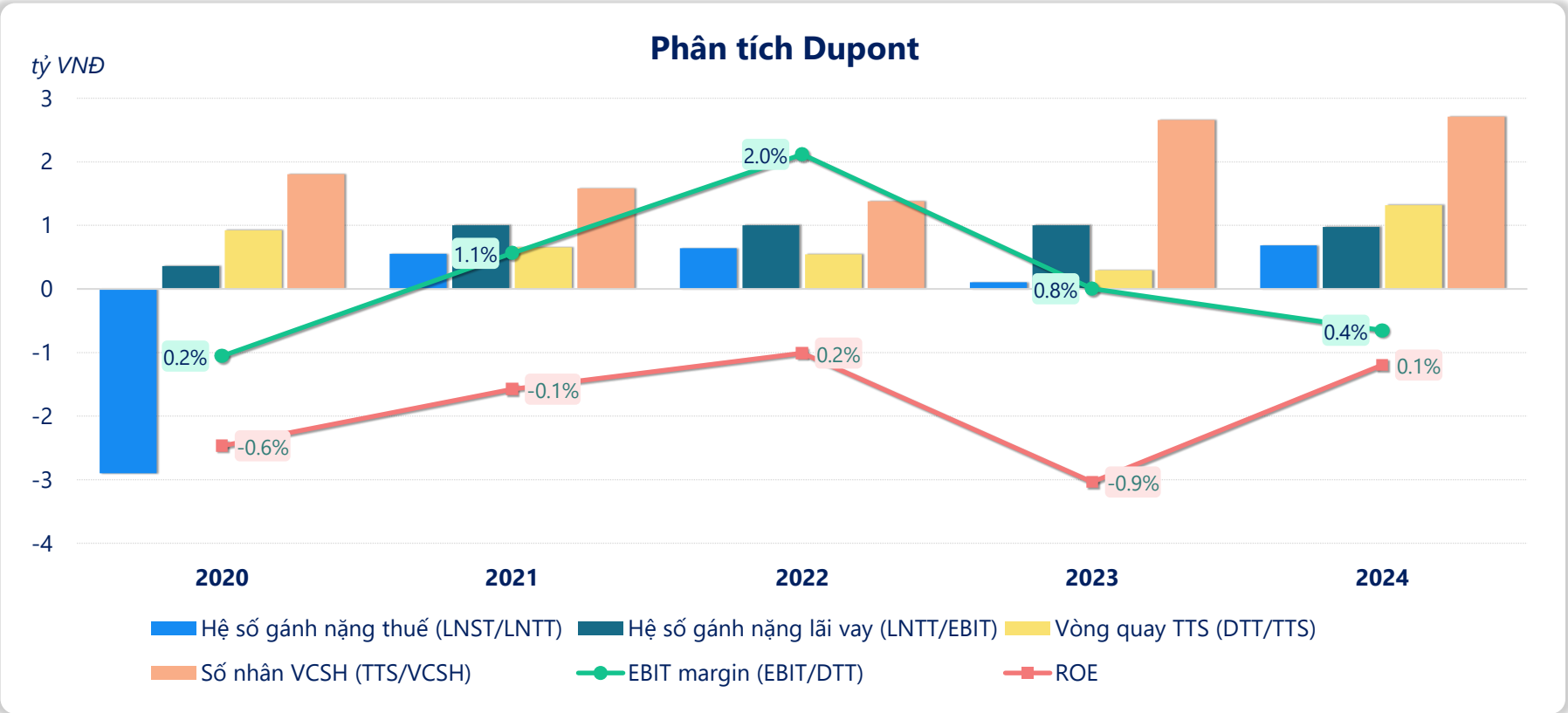
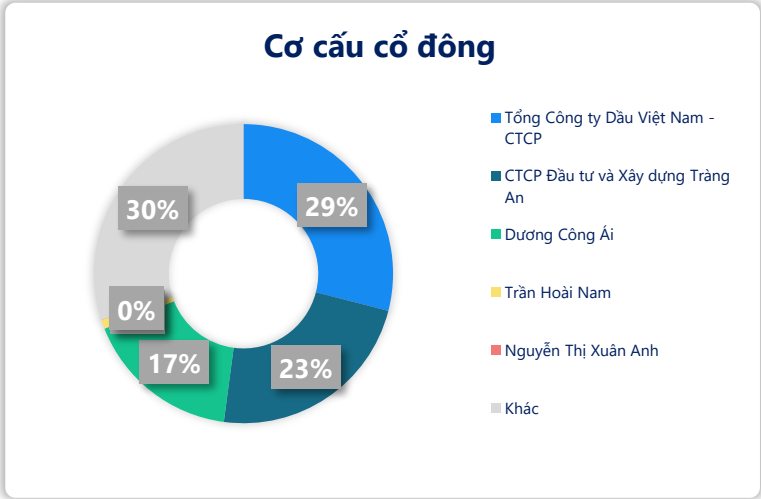


CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

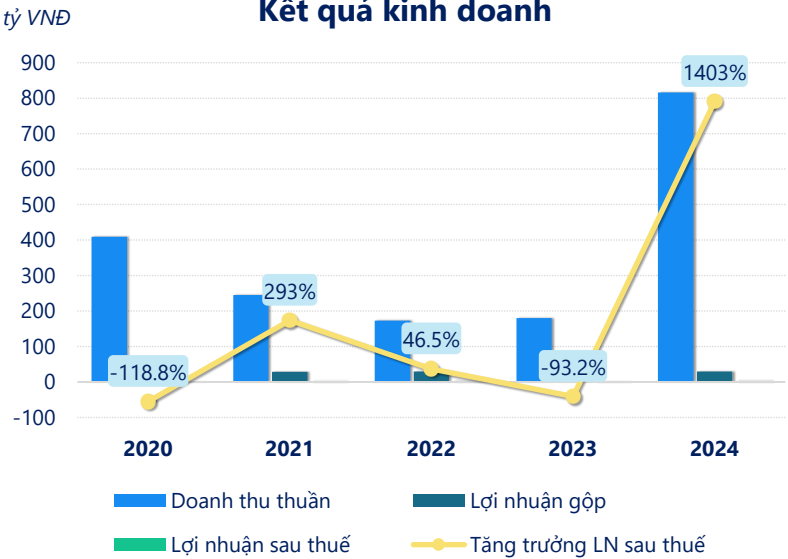
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,900 - 5,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,225
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.41
EPS		12
P/E		343.9

	YTD	1T	3T	6T
PTV		0.0%	-16.7%	-13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



### CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)

Kết quả kinh doanh

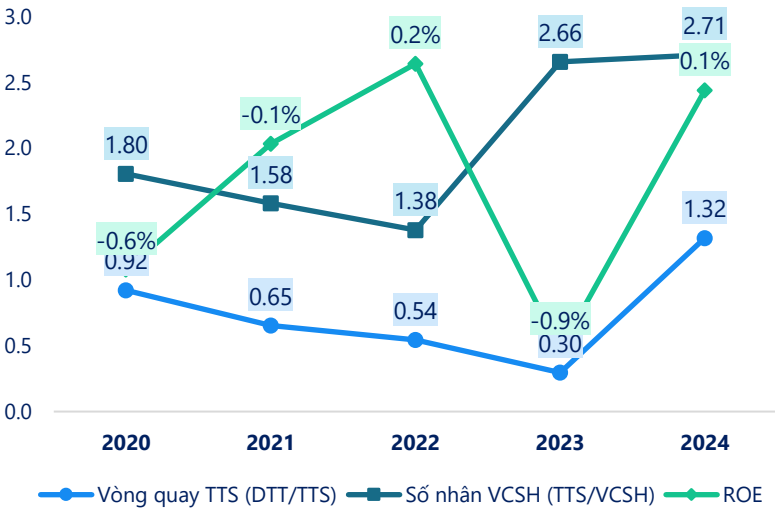


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.41%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

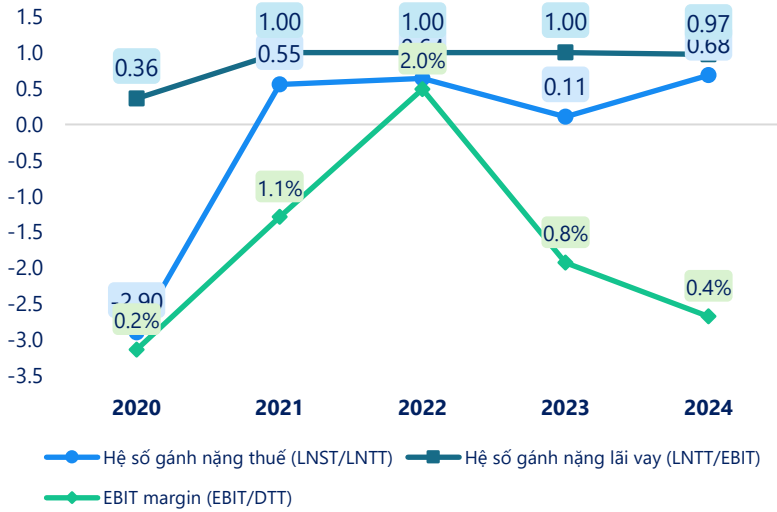
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PTV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 353%** đạt **815.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1403%** đạt **2.25** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

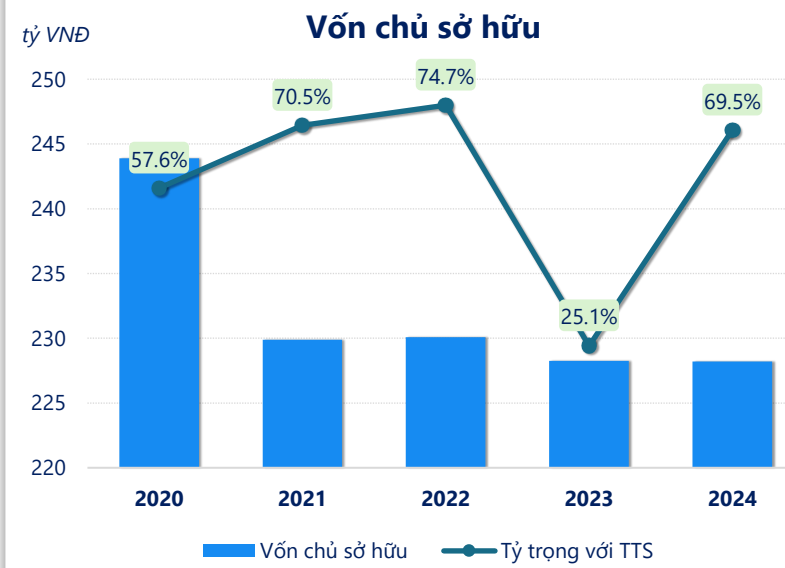
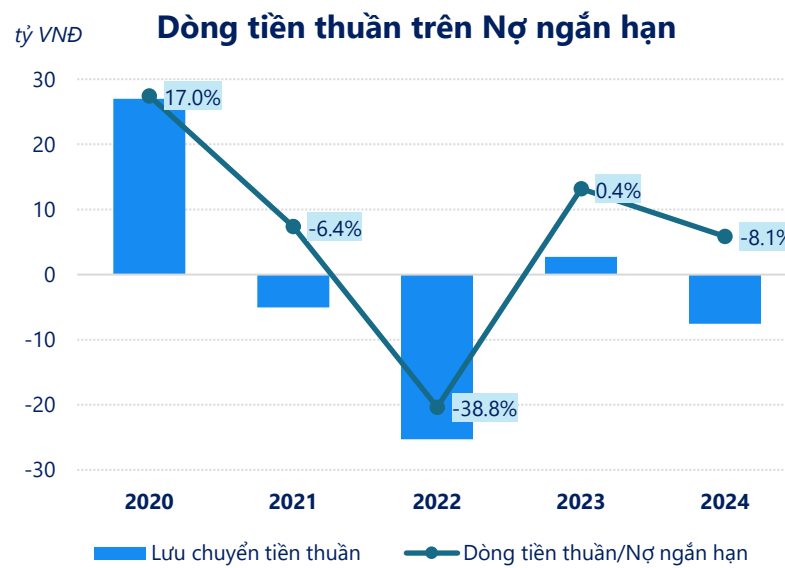
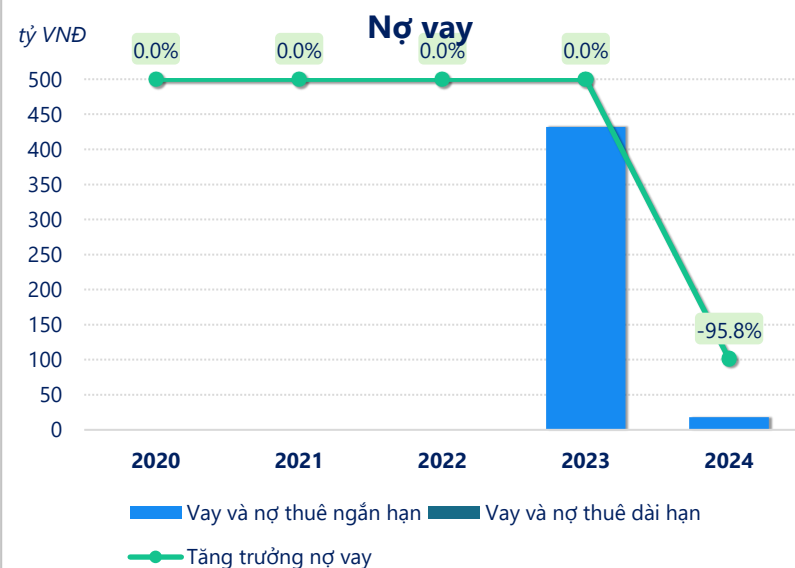
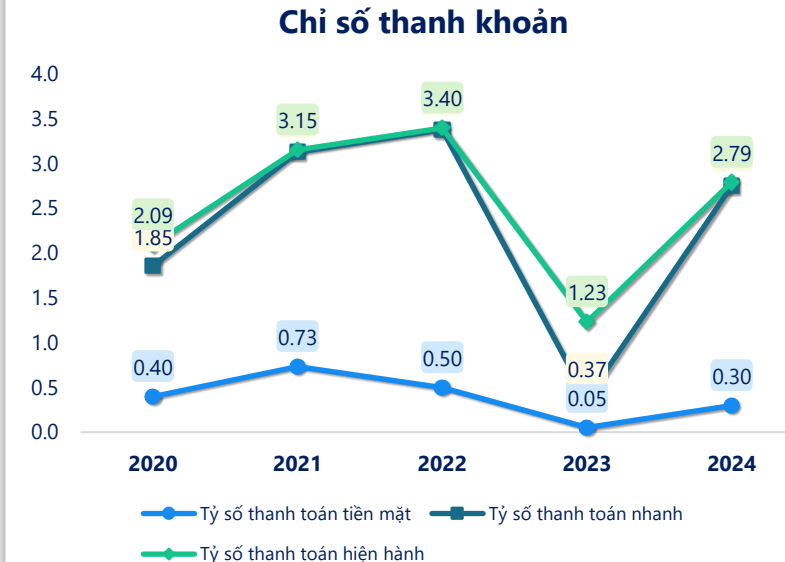
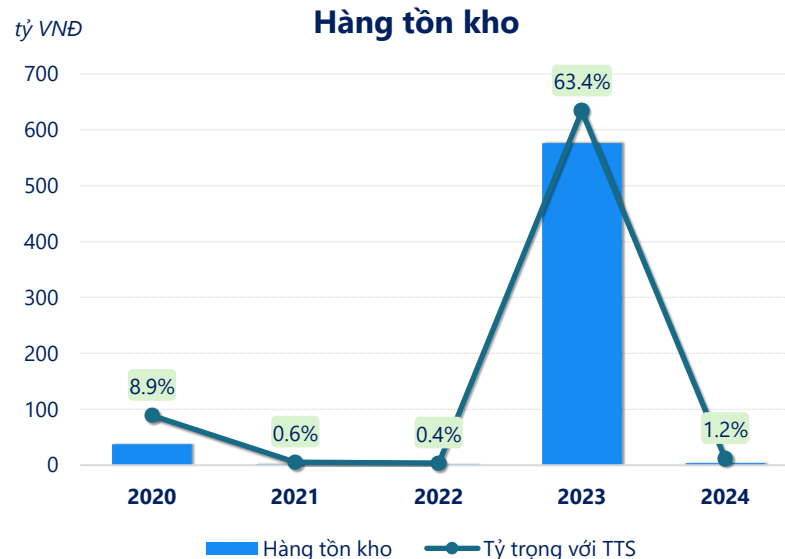
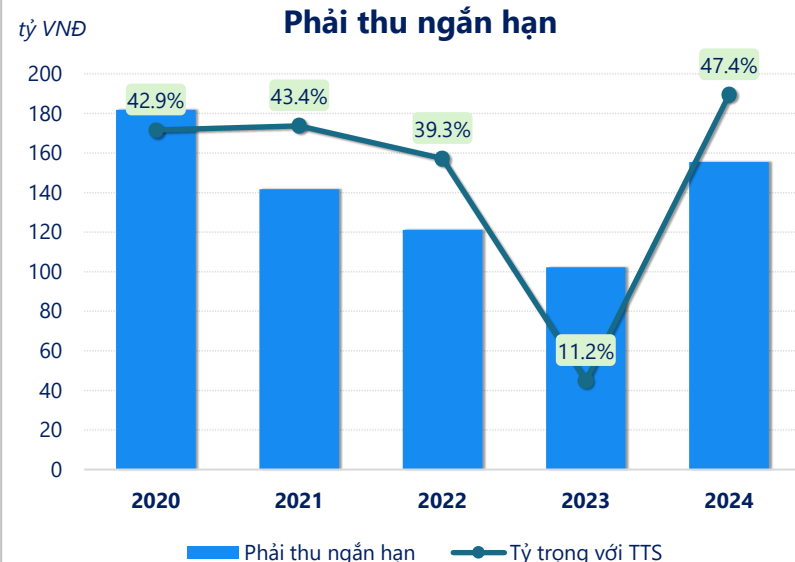


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.32**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.71** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Thương mại Dầu khí (UPCOM: PTV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>328</b>	<b>909</b>	<b>-63.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>260</b>	<b>825</b>	<b>-68.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.6	35.2	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.3	65.4	10.6%
Phải thu ngắn hạn	155	102	52.2%
Hàng tồn kho	3.90	576	-99.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	46.7	-98.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>68.5</b>	<b>83.6</b>	<b>-18.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	42.6	44.0	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Tài sản dài hạn khác	1.62	1.54	5.4%
Lợi thế thương mại	0.18	0.38	-52.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>100</b>	<b>681</b>	<b>-85.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>93.1</b>	<b>670</b>	<b>-86.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.2	432	-95.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	84.9	-77.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.95</b>	<b>10.7</b>	<b>-35.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>228</b>	<b>228</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>228</b>	<b>228</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>409</b>	<b>245</b>	<b>173</b>	<b>180</b>	<b>816</b>
Giá vốn hàng bán	376	216	143	154	786
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.7</b>	<b>29.0</b>	<b>29.3</b>	<b>26.6</b>	<b>29.5</b>
Doanh thu HĐTC	4.73	7.20	4.43	6.77	5.57
Chi phí TC	3.18	1.09	0.89	0.79	0.57
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.48</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.09</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.3	9.82	5.54	5.53	5.16
Chi phí QLDN	21.9	23.8	25.7	25.3	25.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.13</b>	<b>1.53</b>	<b>1.62</b>	<b>1.67</b>	<b>3.40</b>
Lợi nhuận khác	0.14	1.19	1.82	-0.25	-0.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.27</b>	<b>2.71</b>	<b>3.45</b>	<b>1.42</b>	<b>3.29</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.78</b>	<b>1.50</b>	<b>2.20</b>	<b>0.15</b>	<b>2.25</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-1.53</b>	<b>-0.27</b>	<b>0.48</b>	<b>-2.18</b>	<b>0.23</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.8	-18.9	-12.6	-434	398
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.91	14.5	-11.5	7.02	7.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.93	-0.63	-1.23	430	-414
Tiền đầu kỳ	35.8	62.8	57.8	32.5	35.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>27.0</b>	<b>-5.05</b>	<b>-25.3</b>	<b>2.73</b>	<b>-7.57</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	62.8	57.8	32.5	35.2	27.6